

## **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



# **EY**

**Building a better  
working world**

# **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

## MỤC LỤC

|                                            | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                            | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán                       | 5 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 9 - 10       |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 11           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính              | 12 - 34      |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 2 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- ▶ Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

|                         |              |                                   |
|-------------------------|--------------|-----------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc      | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Phan Phương Anh     | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Như Trang | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

|                       |                      |                                   |
|-----------------------|----------------------|-----------------------------------|
| Bà Nguyễn Minh Đức    | Trưởng Ban Kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017 |
| Bà Phạm Thị Kim Ngân  | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017 |
| Bà Đỗ Thị Thanh Huyền | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017 |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |                                        |                                       |
|-------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|
| Ông Phan Phương Anh     | Tổng Giám đốc                          | Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2017 |
| Bà Trương Thị Hương Trà | Phó Tổng Giám đốc                      | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2016     |
| Bà Đoàn Kim Dung        | Kế toán Trưởng kiêm Giám đốc Tài chính | Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2017 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là ông Phan Phương Anh, Tổng Giám đốc Công ty.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Phan Phương Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61020402/22023808

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") được lập ngày 8 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trịnh Hoàng Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số      | Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | 31/12/2020<br>VND      | 31/12/2019<br>VND      |
|------------|------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            | <b>TÀI SẢN</b>                                 |             |                        |                        |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>267.531.697.375</b> | <b>286.999.429.856</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>5</b>    | <b>154.212.286.318</b> | <b>34.780.499.658</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                        |             | 1.712.286.318          | 680.499.658            |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 152.500.000.000        | 34.100.000.000         |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>6</b>    | <b>100.058.391.385</b> | <b>245.069.149.925</b> |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                             |             | 100.058.391.385        | 248.140.177.902        |
| 129        | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           |             | -                      | (3.071.027.977)        |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>12.030.145.263</b>  | <b>5.952.648.181</b>   |
| 131        | 1. Phải thu khách hàng                         |             | -                      | 330.803.050            |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                     |             | 1.425.336.000          | -                      |
| 134        | 3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ                | 7           | 8.856.135.296          | 1.578.000.652          |
| 135        | 4. Các khoản phải thu khác                     | 8           | 1.748.673.967          | 4.043.844.479          |
| 139        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          |             | -                      | -                      |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>1.230.874.409</b>   | <b>1.197.132.092</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  |             | 21.520.000             | 13.552.000             |
| 154        | 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước         | 9           | 1.209.354.409          | 1.183.580.092          |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>213.331.149.974</b> | <b>186.515.498.247</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           |             | -                      | -                      |
| 218        | 1. Phải thu dài hạn khác                       |             | -                      | -                      |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>5.296.830.678</b>   | <b>3.502.037.792</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 10          | 3.599.180.677          | 2.072.437.792          |
| 222        | Nguyên giá                                     |             | 6.623.779.423          | 4.608.539.423          |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                        |             | (3.024.598.746)        | (2.536.101.631)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                     | 11          | 1.697.650.001          | -                      |
| 228        | Nguyên giá                                     |             | 2.104.750.000          | 317.750.000            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                         |             | (407.099.999)          | (317.750.000)          |
| 230        | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             |             | -                      | 1.429.600.000          |
| <b>250</b> | <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>12</b>   | <b>207.698.569.488</b> | <b>182.716.232.876</b> |
| 258        | 1. Đầu tư dài hạn khác                         |             | 207.698.569.488        | 182.716.232.876        |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>335.749.808</b>     | <b>297.227.579</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 13          | 220.749.808            | 182.227.579            |
| 268        | 2. Tài sản dài hạn khác                        | 14          | 115.000.000            | 115.000.000            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>480.862.847.349</b> | <b>473.514.928.103</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số      | Chỉ tiêu                               | Thuyết minh | 31/12/2020<br>VND      | 31/12/2019<br>VND      |
|------------|----------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            | <b>NGUỒN VỐN</b>                       |             |                        |                        |
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>54.176.761.419</b>  | <b>37.022.272.905</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>22.374.221.419</b>  | <b>37.022.272.905</b>  |
| 312        | 1. Phải trả người bán                  |             | 7.143.552.629          | 306.508.174            |
| 313        | 2. Người mua trả tiền trước            | 16          | -                      | 15.000.000.000         |
| 314        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15          | 596.346.084            | 531.315.177            |
| 315        | 4. Phải trả người lao động             |             | 6.665.474.609          | 12.280.635.031         |
| 319        | 5. Phải trả phải nộp khác              | 16          | 385.283.698            | 3.237.083.450          |
| 323        | 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           |             | 7.583.564.399          | 5.666.731.073          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                  |             | <b>31.802.540.000</b>  | -                      |
| 331        | 1. Phải trả người bán                  |             | 31.802.540.000         | -                      |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>17</b>   | <b>426.686.085.930</b> | <b>436.492.655.198</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           |             | 323.795.000.000        | 323.795.000.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                |             | 100.000.000            | 100.000.000            |
| 418        | 3. Quỹ dự phòng tài chính              |             | 20.127.908.419         | 17.986.694.124         |
| 419        | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       |             | 24.091.741.792         | 22.229.055.186         |
| 420        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   |             | 58.571.435.719         | 72.381.905.888         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |             | <b>480.862.847.349</b> | <b>473.514.928.103</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                  | Thuyết minh | 31/12/2020<br>VND        | 31/12/2019<br>VND      |
|-------|-----------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| 005   | <b>5. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ)</b>                   |             | <b>377.855</b>           | <b>377.855</b>         |
|       | USD                                                       |             | 11.855                   | 11.855                 |
|       | JPY                                                       |             | 366.000                  | 366.000                |
| 006   | <b>6. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ</b>      |             | <b>40.823.010.000</b>    | <b>123.616.890.000</b> |
|       | Trong đó:                                                 |             |                          |                        |
| 007   | 6.1. Chứng khoán giao dịch                                |             | 40.823.010.000           | 123.616.890.000        |
| 020   | <b>7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ</b> |             | <b>161.060.221.700</b>   | <b>144.671.821.700</b> |
| 030   | <b>8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác</b>                 | <b>18</b>   | <b>2.145.878.066</b>     | <b>24.485.616.161</b>  |
| 031   | - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước              |             | 2.145.878.066            | 24.485.616.161         |
| 040   | <b>9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác</b>          | <b>18</b>   | <b>1.321.458.069.489</b> | <b>993.083.395.729</b> |
| 041   | 9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước                        |             | 1.321.458.069.489        | 993.083.395.729        |
| 050   | <b>10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác</b>      | <b>19</b>   | <b>15.829.494.243</b>    | <b>14.487.391.796</b>  |
| 051   | <b>11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác</b>      | <b>20</b>   | <b>7.109.337.026</b>     | <b>8.553.077.624</b>   |

Người lập biểu



Bà Nguyễn Kim Khánh  
Kế toán

Người kiểm soát



Bà Đoàn Kim Dung  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Phan Phương Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                  | Thuyết minh | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|-------|-----------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1     | 1. Doanh thu                                              | 21          | 21.165.580.871  | 66.628.472.485  |
| 10    | 2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh                |             | 21.165.580.871  | 66.628.472.485  |
| 11    | 3. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn dịch vụ cung cấp | 22          | 16.696.851.390  | 25.120.891.138  |
| 20    | 4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh                 |             | 4.468.729.481   | 41.507.581.347  |
| 21    | 5. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 23          | 85.669.412.723  | 48.160.993.907  |
| 22    | 6. Chi phí tài chính                                      | 24          | 32.614.387.157  | 4.470.299.467   |
| 25    | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25          | 10.996.527.944  | 12.318.485.561  |
| 30    | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                |             | 46.527.227.103  | 72.879.790.226  |
| 31    | 9. Thu nhập khác                                          |             | 1.745.939.464   | 756.046.306     |
| 32    | 10. Chi phí khác                                          |             | 1.745.939.464   | 755.906.791     |
| 40    | 11. Lợi nhuận khác                                        |             | -               | 139.515         |
| 50    | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     |             | 46.527.227.103  | 72.879.929.741  |
| 51    | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 15          | 3.702.941.208   | 9.828.638.513   |
| 60    | 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN                               |             | 42.824.285.895  | 63.051.291.228  |
| 70    | 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 26          | 1.243           | 1.830           |

Người lập biểu



Bà Nguyễn Kim Khánh  
Kế toán

Người kiểm soát



Bà Đoàn Kim Dung  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Phan Phương Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                    | Thuyết minh | Năm 2020 VND           | Năm 2019 VND            |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|-------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                           |             |                        |                         |
| 01        | 1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác      |             | 467.659.016.767        | 168.364.656.940         |
| 02        | 2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ |             | (285.610.124.138)      | (178.034.420.357)       |
| 03        | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                          |             | (21.001.600.794)       | (16.603.606.096)        |
| 05        | 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                        | 15          | (3.728.715.525)        | (13.636.351.915)        |
| 06        | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                    |             | 36.461.648.569         | 22.666.987.246          |
| 07        | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                   |             | (62.331.801.369)       | (13.541.486.505)        |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                        |             | <b>131.448.423.510</b> | <b>(30.784.220.687)</b> |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                              |             |                        |                         |
| 21        | 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác              |             | (2.452.640.000)        | (1.429.600.000)         |
| 25        | 2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán              |             | (26.600.000.000)       | (20.000.000.000)        |
| 26        | 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              |             | 20.000.000.000         | -                       |
| 27        | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                      |             | 45.543.629.200         | 29.373.726.150          |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>36.490.989.200</b>  | <b>7.944.126.150</b>    |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                    | Thuyết minh | Năm 2020 VND     | Năm 2019 VND     |
|-------|-------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>          |             |                  |                  |
| 36    | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                  |             | (48.509.250.000) | (35.573.450.000) |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                |             | (48.509.250.000) | (35.573.450.000) |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)         |             | 119.430.162.710  | (58.413.544.537) |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                            |             | 34.780.499.658   | 93.194.513.845   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi đối tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 1.623.950        | (469.650)        |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                           | 5           | 154.212.286.318  | 34.780.499.658   |

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt





Bà Nguyễn Kim Khánh  
Kế toán

Bà Đoàn Kim Dung  
Kế toán Trưởng

Ông Phan Phương Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2021

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

B05-CTQ

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| CHỈ TIÊU                         | Thuyết minh | Số dư đầu năm   |                 | Số tăng/giảm   |                  |                |                  | Số dư cuối năm  |                 |
|----------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|----------------|------------------|----------------|------------------|-----------------|-----------------|
|                                  |             | 1/1/2019        | 1/1/2020        | Năm 2019       |                  | Năm 2020       |                  | 31/12/2019      | 31/12/2020      |
|                                  |             |                 |                 | Tăng           | Giảm             | Tăng           | Giảm             |                 |                 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu     | 17          | 323.795.000.000 | 323.795.000.000 | -              | -                | -              | -                | 323.795.000.000 | 323.795.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần          |             | 100.000.000     | 100.000.000     | -              | -                | -              | -                | 100.000.000     | 100.000.000     |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính        | 17          | 14.834.129.563  | 17.986.694.124  | 3.152.564.561  | -                | 2.141.214.295  | -                | 17.986.694.124  | 20.127.908.419  |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |             | 19.361.561.752  | 22.229.055.186  | 3.152.564.561  | (285.071.127)    | 2.141.214.295  | (278.527.689)    | 22.229.055.186  | 24.091.741.792  |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối      | 17          | 54.323.236.488  | 72.381.905.888  | 63.051.291.228 | (44.992.621.828) | 42.824.285.895 | (56.634.756.064) | 72.381.905.888  | 58.571.435.719  |

Người lập biểu



Người kiểm soát




Bà Nguyễn Kim Khánh  
Kế toán

Bà Đoàn Kim Dung  
Kế toán Trưởng

Ông Phan Phương Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 2 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm các hoạt động sau:

- ▶ Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- ▶ Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang quản lý ba quỹ đầu tư là Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital, Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital và Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn cổ phần của Công ty là 323.795.000.000 VND. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 25 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 26 người), trong đó có 15 người được cấp Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Do vậy, báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. CAM KẾT TUÂN THỦ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định báo cáo tài chính kèm theo được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### 4.2 *Tiền và tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

### 4.3 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Các khoản đầu tư chứng khoán bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba (3) tháng đã bao gồm trong "Tiền và các khoản tương đương tiền", và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng từ ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có mục đích nắm giữ trên mười hai (12) tháng.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được trích lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được tự do mua bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá trị thực tế trên thị trường giảm so với giá hạch toán trên sổ sách kế toán. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư chứng khoán có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá chứng khoán trên thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư số 146") hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (3) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một (1) tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Trường hợp không thể xác định giá trị thực tế của chứng khoán thì công ty quản lý quỹ không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư số 48"). Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Công ty không thực hiện trích lập dự phòng trong trường hợp không nhận được báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp được lập tại cùng thời điểm Công ty thực hiện đánh giá suy giảm giá trị của khoản đầu tư.

Theo Thông tư số 146, những chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường như các chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; cổ phiếu quỹ thì không được lập dự phòng giảm giá.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì doanh nghiệp tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo Thông tư số 48 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                   | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                      |

##### 4.6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### 4.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8 *Khấu hao và hao mòn tài sản cố định*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |           |
|---------------------------------|-----------|
| Máy móc thiết bị                | 3 - 7 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm     |
| Thiết bị văn phòng              | 3 - 5 năm |
| Tài sản khác                    | 4 năm     |
| Phần mềm máy vi tính            | 3 - 8 năm |

##### 4.9 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### 4.10 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)*

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

##### 4.11 Vốn cổ phần

*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

*Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trích lập các quỹ, bao gồm các quỹ dự trữ bắt buộc và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

*Các quỹ dự trữ bắt buộc*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

|                                            | <i>Mức trích lập từ lợi<br/>nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 5%                                             | 10% vốn điều lệ             |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5%                                             | 10% vốn điều lệ             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.11 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)**

*Các quỹ dự trữ bắt buộc (tiếp theo)*

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập nhằm phục vụ việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty trong trường hợp cần thiết. Số liệu của quỹ này được trình bày trong mục “Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán để đảm bảo tuân thủ với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của Thông tư số 125/2011/TT-BTC.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến cho các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế hoặc tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ không được phép sử dụng để chi trả cổ tức và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

*Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ hỗ trợ kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty để hỗ trợ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty.

##### **4.12 *Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác***

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi phải thu của khoản đầu tư ủy thác, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác cũng như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

##### **4.13 *Ghi nhận doanh thu***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thưởng hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư trên cơ sở dồn tích.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn của chứng khoán.

Giá vốn của các khoản chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng tiền nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

**4.14 Lợi ích của nhân viên**

**4.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

**4.14.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

**4.14.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

##### 4.16 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                       | 31/12/2020<br>VND      | 31/12/2019<br>VND     |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ      | 352.275.175            | 350.651.225           |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 1.360.011.143          | 329.848.433           |
| Tiền gửi có kỳ hạn    | 152.500.000.000        | 34.100.000.000        |
|                       | <b>154.212.286.318</b> | <b>34.780.499.658</b> |

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng mẹ có lãi suất 3,70%/ năm.

#### 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                        | 31/12/2020       |                        | 31/12/2019        |                        |
|----------------------------------------|------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|                                        | Số lượng         | Giá trị<br>VND         | Số lượng          | Giá trị<br>VND         |
| <b>Đầu tư cổ phiếu</b>                 |                  |                        |                   |                        |
| Cổ phiếu niêm yết                      | 4.082.301        | 79.058.391.385         | 12.361.689        | 242.471.973.260        |
| Bao gồm các mã giảm giá                |                  |                        |                   |                        |
| MKP                                    | -                | -                      | 442.460           | 25.575.901.794         |
| TJC                                    | -                | -                      | 805.300           | 5.458.439.280          |
| CDP                                    | -                | -                      | 78.001            | 873.780.873            |
| VGC                                    | -                | -                      | 3.000.000         | 56.989.148.950         |
| HEM                                    | -                | -                      | 19.300            | 276.315.080            |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                 | -                | -                      | 61.160            | 611.600.000            |
| Trái phiếu chưa niêm yết               | -                | -                      | 50                | 5.056.604.642          |
|                                        | <b>4.082.301</b> | <b>79.058.391.385</b>  | <b>12.422.899</b> | <b>248.140.177.902</b> |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</b> |                  | <b>21.000.000.000</b>  |                   | <b>-</b>               |
| <b>Tổng cộng</b>                       |                  | <b>100.058.391.385</b> |                   | <b>248.140.177.902</b> |
| Dự phòng giảm giá                      |                  | -                      |                   | (3.071.027.977)        |
|                                        |                  | <b>100.058.391.385</b> |                   | <b>245.069.149.925</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

|                                 | 31/12/2020<br>VND | 31/12/2019<br>VND    |
|---------------------------------|-------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm                   | 3.071.027.977     | 192.718.148          |
| Trích lập/(hoàn nhập) trong năm | (3.071.027.977)   | 2.878.309.829        |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>-</b>          | <b>3.071.027.977</b> |

**7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ**

|                                            | 31/12/2020<br>VND    | 31/12/2019<br>VND    |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư      | 1.006.140.754        | 1.112.544.715        |
| Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư | 6.849.994.542        | 434.941.549          |
| Phải thu khác                              | 1.000.000.000        | 30.514.388           |
|                                            | <b>8.856.135.296</b> | <b>1.578.000.652</b> |

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                       | 31/12/2020<br>VND    | 31/12/2019<br>VND    |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Dự thu lãi tiền gửi   | 898.673.967          | 57.534.249           |
| Dự thu lãi trái phiếu | -                    | 102.698.630          |
| Dự thu cổ tức         | 850.000.000          | 3.883.611.600        |
|                       | <b>1.748.673.967</b> | <b>4.043.844.479</b> |

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                            | 31/12/2020<br>VND    | 31/12/2019<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.209.354.409        | 1.183.580.092        |
|                            | <b>1.209.354.409</b> | <b>1.183.580.092</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2020 như sau:

|                        | <i>Máy móc<br/>thiết bị<br/>VND</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải,<br/>truyền dẫn<br/>VND</i> | <i>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</i> | <i>Tài sản<br/>khác<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                     |                                                        |                                       |                                 |                          |
| Số dư đầu năm          | 637.712.223                         | 3.873.787.400                                          | 61.875.000                            | 35.164.800                      | 4.608.539.423            |
| Mua mới trong năm      | 51.900.000                          | 2.043.340.000                                          | -                                     | -                               | 2.095.240.000            |
| Thanh lý trong năm     | (80.000.000)                        | -                                                      | -                                     | -                               | (80.000.000)             |
| Số dư cuối năm         | 609.612.223                         | 5.917.127.400                                          | 61.875.000                            | 35.164.800                      | 6.623.779.423            |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                                     |                                                        |                                       |                                 |                          |
| Số dư đầu năm          | 618.513.552                         | 1.861.415.479                                          | 37.125.000                            | 19.047.600                      | 2.536.101.631            |
| Khấu hao trong năm     | 13.024.163                          | 534.306.752                                            | 12.375.000                            | 8.791.200                       | 568.497.115              |
| Giảm trong năm         | (80.000.000)                        | -                                                      | -                                     | -                               | (80.000.000)             |
| Số dư cuối năm         | 551.537.715                         | 2.395.722.231                                          | 49.500.000                            | 27.838.800                      | 3.024.598.746            |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                     |                                                        |                                       |                                 |                          |
| Số dư đầu năm          | 19.198.671                          | 2.012.371.921                                          | 24.750.000                            | 16.117.200                      | 2.072.437.792            |
| Số dư cuối năm         | 58.074.508                          | 3.521.405.169                                          | 12.375.000                            | 7.326.000                       | 3.599.180.677            |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 1.671.908.923 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 606.857.223 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)**

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2019 như sau:

|                        | <i>Máy móc<br/>thiết bị<br/>VND</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải,<br/>truyền dẫn<br/>VND</i> | <i>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</i> | <i>Tài sản<br/>khác<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                     |                                                        |                                       |                                 |                          |
| Số dư đầu năm          | 813.102.726                         | 3.873.787.400                                          | 61.875.000                            | 35.164.800                      | 4.783.929.926            |
| Mua mới trong năm      | -                                   | -                                                      | -                                     | -                               | -                        |
| Thanh lý trong năm     | (175.390.503)                       | -                                                      | -                                     | -                               | (175.390.503)            |
| Số dư cuối năm         | 637.712.223                         | 3.873.787.400                                          | 61.875.000                            | 35.164.800                      | 4.608.539.423            |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                                     |                                                        |                                       |                                 |                          |
| Số dư đầu năm          | 783.619.059                         | 1.215.784.243                                          | 24.750.000                            | 10.256.400                      | 2.034.409.702            |
| Khấu hao trong năm     | 10.284.996                          | 645.631.236                                            | 12.375.000                            | 8.791.200                       | 677.082.432              |
| Giảm trong năm         | (175.390.503)                       | -                                                      | -                                     | -                               | (175.390.503)            |
| Số dư cuối năm         | 618.513.552                         | 1.861.415.479                                          | 37.125.000                            | 19.047.600                      | 2.536.101.631            |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                     |                                                        |                                       |                                 |                          |
| Số dư đầu năm          | 29.483.667                          | 2.658.003.157                                          | 37.125.000                            | 24.908.400                      | 2.749.520.224            |
| Số dư cuối năm         | 19.198.671                          | 2.012.371.921                                          | 24.750.000                            | 16.117.200                      | 2.072.437.792            |

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | <i>Phần mềm máy vi tính</i> |                         |
|------------------------|-----------------------------|-------------------------|
|                        | <i>Năm 2020<br/>VND</i>     | <i>Năm 2019<br/>VND</i> |
| <b>Nguyên giá</b>      |                             |                         |
| Số dư đầu năm          | 317.750.000                 | 317.750.000             |
| Tăng trong năm         | 1.787.000.000               | -                       |
| Số dư cuối năm         | 2.104.750.000               | 317.750.000             |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                             |                         |
| Số dư đầu năm          | 317.750.000                 | 317.750.000             |
| Hao mòn trong năm      | 89.349.999                  | -                       |
| Số dư cuối năm         | 407.099.999                 | 317.750.000             |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                             |                         |
| Số dư đầu năm          | -                           | -                       |
| Số dư cuối năm         | 1.697.650.001               | -                       |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 317.750.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 317.750.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                        | 31/12/2020           |                        | 31/12/2019           |                        |
|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                        | Số lượng             | Giá trị VND            | Số lượng             | Giá trị VND            |
| Chứng chỉ quỹ          | 14.406.022,17        | 164.088.432.876        | 12.206.022,17        | 125.256.232.876        |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 1.700.000            | 43.610.136.612         | 1.700.000            | 57.460.000.000         |
|                        | <b>16.106.022,17</b> | <b>207.698.569.488</b> | <b>13.906.022,17</b> | <b>182.716.232.876</b> |

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                          | 31/12/2020 VND     | 31/12/2019 VND     |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Phí trả trước dài hạn    | 35.841.175         | 73.516.867         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 184.908.633        | 108.710.712        |
|                          | <b>220.749.808</b> | <b>182.227.579</b> |

**14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

|                         | 31/12/2020 VND     | 31/12/2019 VND     |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 115.000.000        | 115.000.000        |
|                         | <b>115.000.000</b> | <b>115.000.000</b> |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 31/12/2020 VND     | 31/12/2019 VND     |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                  | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 596.346.084        | 531.315.177        |
| Thuế GTGT                  | -                  | -                  |
|                            | <b>596.346.084</b> | <b>531.315.177</b> |

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, và Nghị quyết số 116/2020/QH14 về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 14% thu nhập chịu thuế (2019: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày dưới đây:

|                                                  | Năm 2020<br>VND        | Năm 2019<br>VND         |
|--------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>46.527.227.103</b>  | <b>72.879.929.741</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>         |                        |                         |
| Thu nhập không chịu thuế                         | (22.875.102.977)       | (26.775.352.350)        |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ            | 2.799.079.882          | 3.038.145.525           |
| Điều chỉnh                                       | (1.623.950)            | 469.650                 |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b> | <b>26.449.580.058</b>  | <b>49.143.192.566</b>   |
| Thuế suất thuế TNDN                              | 14%                    | 20%                     |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                      | 3.702.941.208          | 9.828.638.513           |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>          | <b>3.702.941.208</b>   | <b>9.828.638.513</b>    |
| <b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>                | <b>(1.183.580.092)</b> | <b>2.624.133.310</b>    |
| <b>Thuế TNDN đã nộp trong năm</b>                | <b>(3.728.715.525)</b> | <b>(13.636.351.915)</b> |
| <b>Thuế TNDN trả trước cuối năm</b>              | <b>(1.209.354.409)</b> | <b>(1.183.580.092)</b>  |

**16. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC**

|                                           | 31/12/2020<br>VND  | 31/12/2019<br>VND     |
|-------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Người mua trả tiền trước                  | -                  | 15.000.000.000        |
| Cổ tức phải trả                           | 104.000.000        | 44.000.000            |
| Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 281.283.698        | 3.193.083.450         |
|                                           | <b>385.283.698</b> | <b>18.237.083.450</b> |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                                                 | Vốn điều lệ<br>VND     | Thặng dư vốn cổ<br>phần<br>VND | Quỹ dự phòng tài<br>chính<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau<br>thuế giữ lại<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày<br/>31 tháng 12 năm 2019</b> |                        |                                |                                  |                                         |                                      |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019                                     | 323.795.000.000        | 100.000.000                    | 14.834.129.563                   | 19.361.561.752                          | 54.323.236.488                       | 412.413.927.803        |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm                                    | -                      | -                              | -                                | -                                       | 63.051.291.228                       | 63.051.291.228         |
| Trích lập quỹ theo quy định                                     | -                      | -                              | 3.152.564.561                    | 3.152.564.561                           | (6.305.129.122)                      | -                      |
| Trả cổ tức năm 2018                                             | -                      | -                              | -                                | -                                       | (35.617.450.000)                     | (35.617.450.000)       |
| Trích quỹ phúc lợi                                              | -                      | -                              | -                                | -                                       | (3.070.042.706)                      | (3.070.042.706)        |
| Sử dụng các quỹ                                                 | -                      | -                              | -                                | (285.071.127)                           | -                                    | (285.071.127)          |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>                            | <b>323.795.000.000</b> | <b>100.000.000</b>             | <b>17.986.694.124</b>            | <b>22.229.055.186</b>                   | <b>72.381.905.888</b>                | <b>436.492.655.198</b> |
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày<br/>31 tháng 12 năm 2020</b> |                        |                                |                                  |                                         |                                      |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020                                     | 323.795.000.000        | 100.000.000                    | 17.986.694.124                   | 22.229.055.186                          | 72.381.905.888                       | 436.492.655.198        |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm                                    | -                      | -                              | -                                | -                                       | 42.824.285.895                       | 42.824.285.895         |
| Trả cổ tức năm 2019                                             | -                      | -                              | -                                | -                                       | (48.569.250.000)                     | (48.569.250.000)       |
| Trích lập quỹ theo quy định                                     | -                      | -                              | 2.141.214.295                    | 2.141.214.295                           | (4.282.428.590)                      | -                      |
| Trích quỹ phúc lợi                                              | -                      | -                              | -                                | -                                       | (3.783.077.474)                      | (3.783.077.474)        |
| Sử dụng các quỹ                                                 | -                      | -                              | -                                | (278.527.689)                           | -                                    | (278.527.689)          |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>                            | <b>323.795.000.000</b> | <b>100.000.000</b>             | <b>20.127.908.419</b>            | <b>24.091.741.792</b>                   | <b>58.571.435.719</b>                | <b>426.686.085.930</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

|                                                          | 31/12/2020<br>VND        | 31/12/2019<br>VND        |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác trong nước</b> |                          |                          |
| Cổ phiếu niêm yết                                        | 188.574.585.129          | 624.120.970.269          |
| <i>Bao gồm các mã giảm giá</i>                           |                          |                          |
| ACB                                                      | -                        | 100.968.075.370          |
| MKP                                                      | 34.890.790.299           | 34.831.201.049           |
| SD6                                                      | -                        | 4.228.893.840            |
| SDT                                                      | -                        | 6.012.803.855            |
| VGC                                                      | -                        | 51.267.143.745           |
| VNR                                                      | 27.327.890.440           | 27.327.890.440           |
| CTG                                                      | -                        | 14.439.249.319           |
| VEA                                                      | -                        | 4.783.244.120            |
| HPG                                                      | -                        | 7.240.636.180            |
| GEX                                                      | -                        | 9.920.276.629            |
| HDG                                                      | -                        | 10.892.825.048           |
| LGM                                                      | 14.584.000.000           | -                        |
| MIG                                                      | -                        | 65.779.405.480           |
| Cổ phiếu không niêm yết                                  | 80.283.484.360           | 45.867.484.360           |
| <i>Bao gồm các mã giảm giá</i>                           |                          |                          |
| VSTAO                                                    | 2.148.399.360            | 2.148.399.360            |
| VASS                                                     | 871.885.000              | 871.885.000              |
| Trái phiếu                                               | 706.000.000.000          | 254.294.941.100          |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                       | 346.600.000.000          | 68.800.000.000           |
|                                                          | <b>1.321.458.069.489</b> | <b>993.083.395.729</b>   |
| <b>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>        |                          |                          |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                    | 2.145.878.066            | 24.485.616.161           |
|                                                          | <b>1.323.603.947.555</b> | <b>1.017.569.011.890</b> |

**19. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

|                                           | 31/12/2020<br>VND     | 31/12/2019<br>VND     |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu tiền cổ tức                      | 854.520.000           | 1.559.410.800         |
| Phải thu lãi trái phiếu                   | 14.575.126.027        | 2.414.014.513         |
| Phải thu tiền bán chứng khoán và thu khác | 440.000               | 10.249.719.906        |
| Phải thu lãi tiền gửi                     | 399.408.216           | 264.246.577           |
|                                           | <b>15.829.494.243</b> | <b>14.487.391.796</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

|                               | 31/12/2020<br>VND    | 31/12/2019<br>VND    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả tiền mua chứng khoán | -                    | 7.831.487.638        |
| Phải trả phí quản lý          | 6.849.884.542        | 664.318.447          |
| Phải trả ngân hàng lưu ký     | 64.520.863           | 51.749.439           |
| Phải trả khác                 | 194.931.621          | 5.522.100            |
|                               | <b>7.109.337.026</b> | <b>8.553.077.624</b> |

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|                                                    | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán | 11.615.416.713        | 15.611.224.998        |
| Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư        | 7.605.489.933         | 3.831.550.412         |
| Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán      | 1.857.000.000         | 76.000.000            |
| Doanh thu từ phí thưởng hoạt động                  | -                     | 46.588.432.193        |
| Doanh thu từ phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ  | 87.674.225            | 521.264.882           |
|                                                    | <b>21.165.580.871</b> | <b>66.628.472.485</b> |

**22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|                                                    | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lương, phụ cấp, thù lao, bảo hiểm          | 12.029.257.479        | 19.813.771.216        |
| Chi phí quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán | 523.136.476           | 882.773.248           |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý                  | 471.607.293           | 662.683.366           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                   | 657.847.114           | 677.082.432           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 2.402.110.953         | 2.880.795.129         |
| Các chi phí khác                                   | 612.892.075           | 203.785.747           |
|                                                    | <b>16.696.851.390</b> | <b>25.120.891.138</b> |

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                 | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán   | 44.603.176.120        | 14.778.219.042        |
| Thu nhập cổ tức, trái tức và tiền gửi ngân hàng | 41.063.190.053        | 33.358.470.906        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác              | 3.046.550             | 24.303.959            |
|                                                 | <b>85.669.412.723</b> | <b>48.160.993.907</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                                      | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán                               | 35.156.408.403        | 1.450.881.279        |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư<br>(Thuyết minh số 6) | (3.071.027.977)       | 2.878.309.829        |
| Chi phí tài chính khác                                               | 529.006.731           | 141.108.359          |
|                                                                      | <b>32.614.387.157</b> | <b>4.470.299.467</b> |

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                           | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lương, phụ cấp, thù lao, bảo hiểm | 8.719.070.139         | 7.813.252.426         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 924.202.503           | 899.300.556           |
| Thuế, phí và lệ phí                       | 31.950.500            | 37.334.000            |
| Chi phí khác                              | 1.321.304.802         | 3.568.598.579         |
|                                           | <b>10.996.527.944</b> | <b>12.318.485.561</b> |

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

|                                                          | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận thuần trong năm                                | 42.824.285.895        | 63.051.291.228        |
| Số phân bổ ước tính vào quỹ khen thưởng, phúc<br>lợi (*) | (2.569.457.154)       | (3.783.077.474)       |
|                                                          | <b>40.254.828.741</b> | <b>59.268.213.754</b> |

(\*) Công ty ước tính số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 6% lợi nhuận thuần trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, tương đương với tỷ lệ phân bổ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

|                                                        | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|--------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu trong<br>năm | 32.379.500      | 32.379.500      |

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                   | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu tạm tính | 1.243           | 1.830           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

### 27.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư trái phiếu. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

#### *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đánh giá rủi ro tiền tệ là không đáng kể.

#### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 128.358.371.900 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 354.652.485.300 VND). Sự tăng hoặc giảm 10% của giá chứng khoán niêm yết có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động tài chính của công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

### 27.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**27.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính trên cơ sở từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán và bộ phận Đầu tư theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**27.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do chênh lệch trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của công cụ tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|                                         | Đơn vị: VND |                        |                        |                        |
|-----------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | Đã quá hạn  | Dưới 1 năm             | Từ 1 - 5 năm           | Tổng cộng              |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>        |             |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền      | -           | 154.212.286.318        | -                      | 154.212.286.318        |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (*) | -           | 100.058.391.385        | -                      | 100.058.391.385        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn             | -           | 12.030.145.263         | -                      | 12.030.145.263         |
| Các khoản phải thu dài hạn              | -           | -                      | 115.000.000            | 115.000.000            |
| Đầu tư dài hạn khác                     | -           | -                      | 207.698.569.488        | 207.698.569.488        |
|                                         | -           | <b>266.300.822.966</b> | <b>207.813.569.488</b> | <b>474.114.392.454</b> |
| Các khoản phải trả, phải nộp            | -           | 22.374.221.419         | 31.802.540.000         | 54.176.761.419         |
|                                         | -           | <b>22.374.221.419</b>  | <b>31.802.540.000</b>  | <b>54.176.761.419</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>      | <b>-</b>    | <b>243.926.601.547</b> | <b>176.011.029.488</b> | <b>419.937.631.035</b> |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch của Công ty với các bên liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

|                                                                 | Mối quan hệ                   | Năm 2020<br>Doanh thu/ (Chi phí)<br>VND | Năm 2019<br>Doanh thu/ (Chi phí)<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)</b>                             | Ngân hàng mẹ                  |                                         |                                         |
| Doanh thu từ lãi và phí                                         |                               | 5.642.762.277                           | 3.706.226.743                           |
| Phí giao dịch và phí khác                                       |                               | (191.540.118)                           | (384.933.106)                           |
| Cổ tức trả trong năm                                            |                               | (44.085.000.000)                        | (32.329.000.000)                        |
| Gửi tiền có kỳ hạn trong năm                                    |                               | 527.900.000.000                         | 261.300.000.000                         |
| Rút tiền có kỳ hạn trong năm                                    |                               | (388.500.000.000)                       | (319.100.000.000)                       |
| <b>Công ty Cổ phần chứng khoán MB (MBS)</b>                     | Cùng Ngân hàng mẹ             |                                         |                                         |
| Doanh thu từ lãi và phí từ<br>vấn chứng khoán                   |                               | 107.666.712                             | 78.107.776                              |
| Phí giao dịch chứng khoán<br>và phí khác                        |                               | (172.284.178)                           | (134.337.537)                           |
| <b>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)</b>             | Cùng Ngân hàng mẹ             |                                         |                                         |
| Doanh thu từ phí quản lý<br>danh mục                            |                               | 5.600.359.722                           | 2.569.631.171                           |
| Phí bảo hiểm và phí khác                                        |                               | (111.364.400)                           | (114.082.315)                           |
| <b>Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB (MB AMC)</b> | Cùng Ngân hàng mẹ             |                                         |                                         |
| Chi phí thuê văn phòng                                          |                               | (1.733.584.235)                         | (1.944.081.799)                         |
| <b>Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (MBAL)</b>           | Cùng Ngân hàng mẹ             |                                         |                                         |
| Phí quản lý danh mục                                            |                               | 1.763.939.990                           | -                                       |
| <b>Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital</b>                         | Quỹ đầu tư do Công ty quản lý |                                         |                                         |
| Phí quản lý                                                     |                               | 9.505.734.353                           | 11.253.452.203                          |
| Phí thưởng hoạt động                                            |                               | -                                       | 46.588.432.193                          |
| <b>Quỹ Đầu tư Trái Phiếu MB</b>                                 | Quỹ đầu tư do Công ty quản lý |                                         |                                         |
| Phí quản lý                                                     |                               | 1.198.995.694                           | 1.379.308.375                           |
| <b>Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital</b>                            | Quỹ đầu tư do Công ty quản lý |                                         |                                         |
| Phí quản lý                                                     |                               | 910.686.666                             | 2.978.464.420                           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Kim Khánh  
Kế toán

Bà Đoàn Kim Dung  
Kế toán Trưởng

Ông Phan Phương Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2021

Số 87/CV- MB Capital

V/v Giải trình biến động KQKD của năm  
2020 so với năm 2019

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2021

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

- Căn cứ Điều 14 Khoản 4 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán;
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020 của Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB;

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB xin giải trình về Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2020 so với năm 2019, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                | Năm 2020       | Năm 2019       | Chênh lệch       | Biến động |
|-------------------------|----------------|----------------|------------------|-----------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 42,824,285,895 | 63,051,291,228 | (20,227,005,333) | -32.08%   |

Lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2020 giảm -32.08% so với năm 2019 là do trong kỳ Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh giảm 89.23%, đồng thời chi phí tài chính tăng 600% so với năm trước.

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB kính giải trình để Quý Ủy Ban được biết!

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh